

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI PHÒNG UNG THƯ CỔ TỬ CUNG CỦA SINH VIÊN CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Đỗ Thị Thùy Vân¹, Việt Thị Minh Trang^{1,2}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát kiến thức, thái độ và hành vi phòng ung thư cổ tử cung của sinh viên cử nhân điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2023. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang, thực hiện trên 393 nữ SV CNĐD từ năm 1 đến năm 4 trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch năm 2023 với bộ câu hỏi thiết kế sẵn. **Kết quả:** Tỷ lệ nữ SV có kiến thức đúng, thái độ tích cực và hành vi đúng về phòng UTCTC lần lượt là 26,7%; 83% và 15,8%. Nữ SV CNĐD năm 3 có kiến thức và hành vi tốt hơn nữ SV năm 1, 2 và 4 và không có sự khác biệt thái độ về phòng UTCTC của nữ SV CNĐD từ năm 1 đến năm 4. Nghiên cứu cho thấy có mối liên quan giữa kiến thức và hành vi phòng chống bệnh này. **Kết luận và kiến nghị:** Tỷ lệ nữ SV CNĐD có kiến thức và hành vi đúng về phòng UTCTC tương đối thấp nhưng thái độ tích cực về phòng bệnh lại khá cao. Cần tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe về bệnh UTCTC, tiêm vaccine phòng HPV và sàng lọc tế bào cổ tử cung định kỳ. **Từ khóa:** Kiến thức, thái độ, hành vi, phòng ngừa ung thư cổ tử cung.

SUMMARY

KNOWLEDGE, ATTITUDES AND BEHAVIORS OF CERVICAL CANCER PREVENTION OF BACHELOR OF NURSING STUDENTS OF PHAM NGOC THACH UNIVERSITY OF MEDICINE

Objectives: To assess knowledge, attitudes and behaviors of cervical cancer prevention among bachelor of nursing students at Pham Ngoc Thach University of Medicine in 2023. **Methods:** A cross-sectional study, conducted on 393 female nursing students from year 1 to year 4 at Pham Ngoc Thach University of Medicine in 2023 by using a questionnaire. **Results:** The percentage of students with the correct knowledge, positive attitudes and correct behaviors about cervical cancer prevention is 26.7%; 83% and 15.8% respectively. The 3rd year students have better knowledge and behaviors than other years and there is no difference in attitudes about cervical cancer prevention among nursing students over the years. In our study, there is relationship between knowledge and behaviors to prevent this disease. **Conclusions and recommendations:** The rate of correct knowledge

and behaviors about cervical cancer prevention among female nursing students is relatively low but positive attitudes is pretty quite high. It is necessary to strengthen health communication and education about cervical cancer, vaccination against HPV and routine cervical screening. **Keywords:** Knowledge, attitude (s), behavior(s), cervical cancer prevention.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), ung thư cổ tử cung (UTCTC) là loại ung thư phổ biến thứ tư ở phụ nữ trên toàn thế giới [10]. Năm 2018, toàn cầu có thêm 569.847 trường hợp mắc mới và 311.365 ca tử vong [5]. Đến năm 2020, số liệu này tăng lên lần lượt 604.000 và 342.000 người, khoảng 90% trường hợp xảy ra ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình [10]. Thống kê tại Việt Nam cho thấy hàng năm có khoảng 5.000 ca mắc mới và 2.500 người vong do bệnh này, với tỷ lệ 15/100.000 phụ nữ với xu hướng ngày càng tăng [3]. Hầu hết các trường hợp UTCTC đều có liên quan đến nhiễm HPV (Human Papillomavirus), chủ yếu lây truyền qua đường tình dục [1]. Khoảng 80% phụ nữ nhiễm HPV ít nhất một lần trong đời [1]. Tuy nhiên, cơ thể có khả năng đào thải 90% lượng virus sau 12 tháng và những trường hợp nhiễm HPV dai dẳng có nguy cơ cao dẫn tới ung thư. Kiến thức và dự phòng UTCTC của phụ nữ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ lệ mắc bệnh, phải điều trị ở giai đoạn muộn thậm chí tử vong. Hiện nay đã có chương trình chủng ngừa HPV và các phương pháp sàng lọc tế bào cổ tử cung nhưng tỷ lệ mắc bệnh vẫn còn ở mức cao dù hoàn toàn có thể phòng bệnh và khả năng điều trị khỏi cao nếu phát hiện sớm. Để thực hiện hiệu quả các chương trình này, nhân viên y tế nói chung và điều dưỡng nói riêng đóng vai trò quan trọng vì họ là những người đầu tiên tiếp xúc với khách hàng nữ. Do đó kiến thức, thái độ và hành vi tích cực của điều dưỡng về tầm soát UTCTC rất cần thiết khi truyền tải thông điệp thực hành đúng đến phụ nữ. Tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này nhưng nghiên cứu kiến thức, thái độ, hành vi ở đối tượng sinh viên điều dưỡng còn khá ít. Ngoài ra, dù Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch thuộc lĩnh vực sức khỏe nhưng vẫn chưa có khảo sát về dự phòng UTCTC ở sinh viên. Vì vậy,

¹Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

²Bệnh viện Hùng Vương

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Thị Thùy Vân

Email: dothithuyvan1007@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 27.10.2023

Ngày duyệt bài: 15.11.2023

chúng tôi tiến hành đề tài "Kiến thức, thái độ và hành vi phòng ung thư cổ tử cung của sinh viên cử nhân điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Nữ SV CNĐD từ năm 1 đến năm 4 hiện đang theo học tại Trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch năm 2023.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Nữ SV CNĐD từ năm 1 đến năm 4 hiện đang học tại Trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch, đồng ý và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: SV vắng mặt quá 3 lần trong thời gian tiến hành khảo sát.

2.2. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 12/2022 đến tháng 07/2023.

2.3. Địa điểm nghiên cứu: Trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch.

2.4. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

2.5. Cỡ mẫu

$$n = \frac{z_{1-\alpha/2}^2 p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu.

α: Xác suất sai lầm loại I (α = 0,05).

$Z_{1-\alpha/2}$: Trị số của phân phối chuẩn ($Z_{0,975} = 1,96$ với độ tin cậy 95%).

p = 0,561 là tỷ lệ nữ sinh viên điều dưỡng có kiến thức đúng về phòng ngừa UTCTC [4]

d: Sai số cho phép. Chọn d = 0,05 để đảm bảo tỷ lệ sai lệch mong muốn không quá 5% so với tỷ lệ thực.

Cỡ mẫu của nghiên cứu là 378.

Tổng cộng, nghiên cứu viên đã phỏng vấn thông tin của 393 nữ SV CNĐD

2.6. Kỹ thuật chọn mẫu: Chọn mẫu toàn bộ.

2.7. Công cụ thu thập số liệu: Sử dụng bộ câu hỏi soạn sẵn. Phỏng vấn thử 30 đối tượng, điều chỉnh bộ câu hỏi phù hợp trước khi tiến hành khảo sát chính thức.

2.8. Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu được nhập, làm sạch bằng phần mềm Excel và xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0.

2.9. Đạo đức trong nghiên cứu: Đối tượng tham gia nghiên cứu được giải thích rõ về mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu. Các thông tin cá nhân của đối tượng nghiên cứu đều được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch thông qua theo Giấy chấp thuận số 855/TĐHYKPNT – HĐĐĐ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.2. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (N = 393)

Đặc điểm	Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
Tuổi: nhỏ nhất – lớn nhất: 19 – 24; X̄ = 20,26; SD = ± 1,08		
Năm học		
Năm 1	136	34,6
Năm 2	98	24,9
Năm 3	123	31,3
Năm 4	36	9,2
Chuyên ngành		
CNĐD	136	34,6
CNĐD Đa khoa	112	28,5
CNĐD GMHS	58	14,8
CNĐD Hộ sinh	39	9,9
CNĐD CCNBV	27	6,9
CNĐD PHCN	21	5,3
Tình trạng hiện tại		
Độc thân	296	75,3
Đã/ đang có bạn trai	97	24,7

Nhận xét: Độ tuổi tham gia trong nghiên cứu này là 19 – 24. Hơn 1/3 trường hợp khảo sát là SV CNĐD năm nhất. Khoảng 1/4 SV tham gia khảo sát đã/ đang có bạn trai.

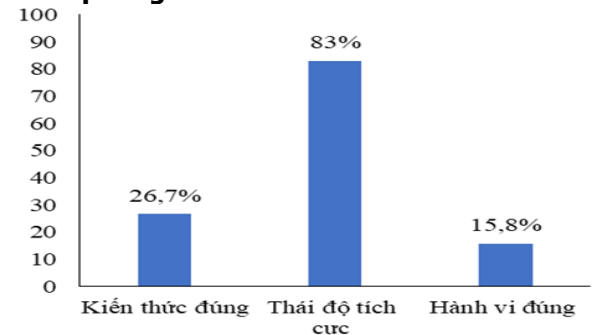
3.2. Nguồn thông tin về UTCTC

Bảng 3.3. Nguồn thông tin về UTCTC (N=393)

Các nguồn thông tin	Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
Phương tiện truyền thông	343	87,3
Giảng viên trường ĐHYK PNT	192	48,9
Bạn bè, người thân trong gia đình	274	69,7
Nhân viên y tế	143	36,4

Nhận xét: Hầu hết (87,3%) trường hợp biết thông tin về bệnh qua phương tiện truyền thông.

3.3. Đánh giá kiến thức, thái độ và hành vi về phòng UTCTC



Biểu đồ 3.1. Kiến thức, thái độ và hành vi về phòng UTCTC (N = 393)

Nhận xét: Tỷ lệ SV có kiến thức đúng, thái độ tích cực và hành vi đúng về phòng UTCTC lần lượt là đạt 26,7%; 83% và 15,8%.

3.4. So sánh kiến thức, thái độ và hành vi về phòng UTCTC của SV CNĐD từ năm 1 đến năm 4

Bảng 3.4. So sánh kiến thức, thái độ và hành vi về phòng UTCTC của SV CNĐD từ năm 1 đến năm 4

Nội dung		Mean ± SD	F	DF	P
Kiến thức	Năm 1	8,32±2,07	5,59	3	0,001
	Năm 2	9,17±1,91			
	Năm 3	9,18 ±1,84			
	Năm 4	8,78 ±1,53			
Thái độ	Năm 1	20,98±4,02	0,570	3	0,635
	Năm 2	21,29 ±3,8			
	Năm 3	21,57 ±3,23			
	Năm 4	21,2 ±3,04			
Hành vi	Năm 1	4,58 ±1,09	5,647	3	0,000
	Năm 2	4,57 ±1,03			
	Năm 3	4,95 ±0,72			
	Năm 4	4,25 ±1,61			

Nhận xét: Khác biệt có ý nghĩa thống kê về kiến thức và hành vi phòng ngừa UTCTC từ năm 1 đến năm 4 ($p < 0,05$). SV CNĐD năm 3 có kiến thức và hành vi về phòng UTCTC tốt hơn so với các năm còn lại. Tuy nhiên, không có sự khác biệt về thái độ phòng UTCTC của SV CNĐD từ năm 1 đến năm 4 ($p > 0,05$).

3.5. Mối liên quan giữa kiến thức và hành vi về phòng UTCTC của sinh viên

Bảng 3.5. Mối liên quan giữa kiến thức và hành vi về phòng UTCTC

		Kiến thức		P
		Đúng (N, %)	Chưa đúng (N, %)	
Hành vi	Đúng (N, %)	23 (5,9)	39 (9,9)	0,044
	Chưa đúng (N, %)	82 (20,9)	249 (84,2)	

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy có mối liên quan giữa kiến thức và hành vi về phòng UTCTC với $p < 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức về phòng ngừa UTCTC.

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận 26,7% SV có kiến thức đúng về phòng UTCTC. Kết quả này thấp hơn khảo sát của Tsegaye Shimeles và cộng sự (2018) khi 56,8% SV nữ khoa Y và khoa học sức khỏe trường Đại học Hawassa có kiến thức đúng về phòng ngừa bệnh này [8]. So với một số tác giả trong nước, tỷ lệ SV điều dưỡng năm

nhất có kiến thức đúng về phòng UTCTC của Lê Thị Bích Ngọc và cộng sự (2019) là 56,1% [4]; nhưng khi khảo sát trên SV năm 5 và năm 6 trường Đại học Y Hà Nội, Nguyễn Thị Thúy Hạnh và cộng sự (2022) ghi nhận lên đến 88,2% SV có kiến thức đúng về phát hiện sớm UTCTC [2]. Sự khác biệt về đối tượng nghiên cứu cũng góp phần tạo nên khác biệt về tỷ lệ kiến thức đúng.

4.2. Thái độ về phòng UTCTC. Tỷ lệ SV CNĐD và các chuyên ngành có thái độ tích cực về phòng UTCTC khá cao (83%). Kết quả của chúng tôi gần tương đồng với tác giả Usman Ibe Micheal và cộng sự (2023) khi khảo sát SV nữ đại học ở Isaka, miền Tây Uganda (83,5%) [9]. Tác giả Tsegaye Shimeles và cộng sự (2018) báo cáo 55,3% SV Y có thái độ tích cực về tầm soát UTCTC [8], thấp hơn số liệu của chúng tôi. Tuy nhiên, thống kê của chúng tôi lại thấp hơn so với tác giả Nguyễn Thị Thúy Hạnh và cộng sự (2022) khi 94,5% [2] SV Y có thái độ tích cực về phát hiện sớm UTCTC hoặc nghiên cứu của Khanna Divya và cộng sự (2019) khảo sát thái độ tích cực đối với tầm soát bệnh của nhân viên y tế đạt 93,9% [6]. Vì nghiên cứu của chúng tôi và các tác giả khác thực hiện trên nhiều đối tượng khác nhau nên thái độ về phòng UTCTC có đôi chút chênh lệch. Qua khảo sát này, chúng tôi nhận thấy thái độ tích cực phòng ngừa UTCTC của nữ SV CNĐD ở mức tương đối cao dù kiến thức đúng về phòng bệnh còn khá thấp. Điều không hợp lý này có thể do SV bị ảnh hưởng tâm lý khi đọc các câu hỏi để điền phiếu khảo sát, hoặc ở thời điểm đó SV nhận ra mức độ nguy hiểm cũng như tầm quan trọng của phòng bệnh nên thái độ thay đổi theo hướng tích cực hơn. Một lý do khác có thể nghĩ đến là SV nói riêng và phụ nữ nói chung sẵn sàng thể hiện thái độ ủng hộ với phương pháp bảo vệ sức cho bản thân dù họ chưa thật sự rõ về mặt kiến thức.

4.3. Hành vi về phòng UTCTC. Qua thống kê của chúng tôi, tỷ lệ SV CNĐD và các chuyên ngành có hành vi đúng về phòng UTCTC tương đối thấp (15,8%). Kết quả này thấp hơn nghiên cứu của Usman Ibe Micheal và cộng sự (2023) trên SV nữ đại học ở Ishaka miền Tây Uganda (34,2%) [9]. Tuy vậy, tỷ lệ trong khảo sát của chúng tôi cao gần gấp đôi so với tác giả Khanna Divya và cộng sự (2019) thực hiện trên NVYT ở huyện Varanasi, Uttar Pradesh, Ấn Độ (8,3%) [6]. Khác biệt này có thể đến từ đối tượng, vùng miền hoặc quốc gia thực hiện nghiên cứu. Nhìn chung, hành vi đúng về phòng ngừa bệnh của đối tượng nghiên cứu còn thấp dù thái độ của họ rất tích cực.

4.4. So sánh kiến thức, thái độ và hành vi về phòng UTCTC của SV CNĐD từ năm 1 đến năm 4. Chúng tôi tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kiến thức và hành vi phòng UTCTC từ năm 1 đến năm 4 ($p < 0,05$). Các em SV năm 3 có kiến thức và hành vi về phòng UTCTC tốt hơn so với các năm còn lại. Sự khác biệt này có thể do SV CNĐD năm 3 đang trong quá trình học môn "Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình" nên kiến thức và hành vi đúng cao hơn so với năm 1 và năm 2 khi chưa trải qua môn học. Mặc dù SV CNĐD năm 4 đã từng học qua nhưng ở năm cuối các bạn thường tập trung vào chuyên ngành của mình và kỳ thi tốt nghiệp nhiều hơn. Dù có sự khác biệt về kiến thức và hành vi nhưng không có khác biệt về thái độ phòng UTCTC giữa SV CNĐD qua 4 năm ($p > 0,05$).

4.5. Môi liên quan giữa kiến thức và hành vi về phòng UTCTC của sinh viên. Chúng tôi tìm thấy mối liên quan giữa kiến thức đúng và hành vi đúng về phòng UTCTC ($p < 0,05$). Kết quả này tương tự như các tác giả Usman Ibe Micheal và cộng sự (2023) khảo sát SV nữ ($p = 0,0003$)^[9] hay nghiên cứu của Khanna Divya và cộng sự (2019) trên NVYT ($p = 0,0003$)^[6]. Điều này cho thấy kiến thức ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi về phòng bệnh UTCTC của chính họ, nghĩa là nếu SV có kiến thức phòng bệnh đúng (hiểu về mức độ nguy hiểm, nguyên nhân, yếu tố nguy cơ...) sẽ dẫn đến hành vi đúng (chủng ngừa HPV, sàng lọc tế bào cổ tử cung định kỳ ...) thông qua loại trừ điều chưa đúng. Vì thế, nâng cao kiến thức rất là quan trọng nhất đối với bản thân, khi các bạn trở thành NVYT sẽ giúp rất nhiều để giảm tỷ lệ mắc, tử vong vì bệnh này cho chính bản thân nói riêng và cho phụ nữ nói chung.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ nữ SV CNĐD có kiến thức và hành vi đúng về phòng UTCTC tương đối thấp nhưng thái độ tích cực về phòng UTCTC khá cao. Kiến thức và hành vi về phòng UTCTC của SV CNĐD năm 3 tốt hơn SV CNĐD năm 1, 2 và 4 ($p < 0,05$). Có mối liên quan giữa kiến thức và hành vi về phòng UTCTC của SV CNĐD ($p < 0,05$).

VI. KIẾN NGHỊ

Cần tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe về bệnh UTCTC, vaccine phòng HPV, nhấn mạnh các yếu tố nguy cơ, vai trò của

sàng lọc tế bào cổ tử cung và triệu chứng sớm của bệnh để xử trí kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y Tế** (2016), Dự phòng và kiểm soát ung thư cổ tử cung giai đoạn 2016 – 2025, ban hành kèm theo quyết định số 5420/QĐ-BYT ngày 23/09/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế
- Nguyễn Thị Thủy Hạnh và cộng sự** (2023), "Kiến thức, thái độ về phát hiện sớm UTCTC của sinh viên trường Đại học Y Hà Nội năm 2020 và một số yếu tố liên quan", Tạp chí Y học Việt Nam, tập 521(2).
- Lê Văn Hội** (2020), Kiến thức, thái độ, thực hành tiêm vaccine phòng ung thư cổ tử cung của sinh viên nữ khối Y học dự phòng trường Đại học Y Hà Nội năm 2019, Luận văn thạc sĩ, Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.
- Lê Thị Bích Ngọc và cộng sự** (2019), "Thực trạng kiến thức, thái độ về ung thư cổ tử cung và dự định phòng ngừa của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2018", Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên 194(1), tr. 27-34
- Bray, F., Ferlay, J., Soerjomataram, I., Siegel, R. L., Torre, L. A., & Jemal, A.** (2018), "Global cancer statistics 2018: GLOBOCAN estimates of incidence and mortality worldwide for 36 cancers in 185 countries", CA: a cancer journal for clinicians, 68(6), pp. 394–424.
- Khanna, D., Khargekar, N., & Budukh, A.** (2019), "Knowledge, attitude, and practice about cervical cancer and its screening among community healthcare workers of Varanasi district, Uttar Pradesh, India", Journal of family medicine and primary care, 8(5), pp. 1715-1719.
- Shetty, S., Prabhu, S., Shetty, V., & Shetty, A. K.** (2019), "Knowledge, attitudes and factors associated with acceptability of human papillomavirus vaccination among undergraduate medical, dental and nursing students in South India", Human vaccines & immunotherapeutics, 15(7-8), pp. 1656-1665.
- Tsegaye, S., Mengistu, D., & Gultie, T.** (2018), "Knowledge and attitude towards cervical cancer screening and associated factors among female Hawassa university college of medicine and health sciences students", MOJ Public Health, 7(3), pp. 151-158
- Usman, I. M., Chama, N., Aigbogun, E. O., Jr, Kabanyoro, A., Kasozi, K. I., Usman, C. O., Fernandez Diaz, M. E., Ndyamuhakyi, E., Archibong, V. B., Onongha, C., Ochieng, J. J., Kanee, R. B., & Ssebuufu, R.** (2023), "Knowledge, Attitude, and Practice Toward Cervical Cancer Screening Among Female University Students in Ishaka Western Uganda", International journal of women's health, 15, pp. 611-620.
- World Health Organization** (2022), Cervical cancer viewed 26 December 2022, available from: <<https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/cervical-cancer>>